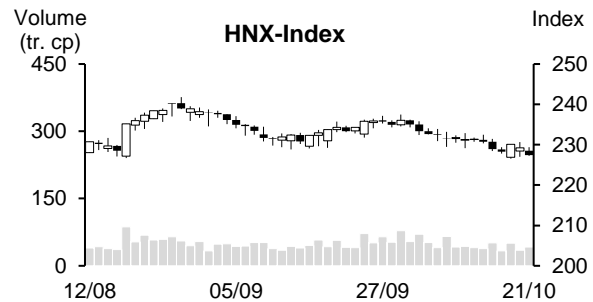
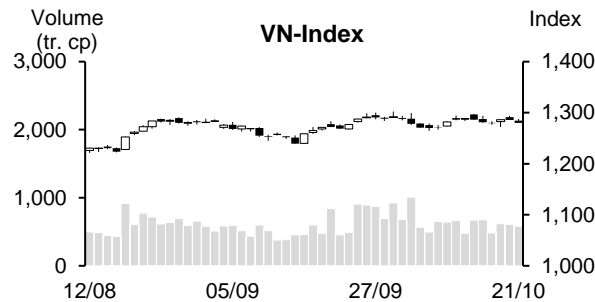


21/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,279.77	-0.44%	1,358.03	-0.34%	227.43	-0.78%
Tổng KLGD (tr. cp)	623.13	-9.60%	202.49	-33.08%	42.98	-34.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	580.58	-4.53%	193.99	-28.91%	42.21	21.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	680.52	-14.69%	275.37	-29.55%	50.85	-17.00%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,357	-6.73%	6,548	-22.99%	753	-33.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,505	-3.01%	6,288	-20.55%	736	11.09%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,601	-13.44%	8,161	-22.95%	986	-25.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	99	23%	5	17%	56	27%
Số mã giảm	287	66%	23	77%	95	46%
Số mã đứng giá	46	11%	2	7%	57	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp với áp lực bán đến vào những phút cuối phiên. Phiên sáng chứng kiến tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” của VN-Index khi chỉ số được nâng đỡ chủ yếu bởi một số cổ phiếu trụ riêng lẻ, đặc biệt là bộ ba họ nhà Vin, EIB và BMP. Mặc dù nhóm này vẫn duy trì lực cầu tốt đến cuối phiên, các nhóm ngành còn lại không cho thấy tín hiệu tiền vào quá đáng kể. Đa phần có diễn biến đi ngang biên độ hẹp trước khi bị bán mạnh hơn trong phiên chiều. Thanh khoản giảm phiên thứ hai liên tiếp và thấp hơn ngưỡng trung bình hàm ý dòng tiền vẫn đang thận trọng. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ 7 liên tiếp với giá trị khoảng 270 tỷ đồng, chủ yếu đến từ bộ ba STB, FPT và HPG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có thêm nền giảm theo sau phiên giảm cuối tuần, điều chưa quá xấu là áp lực bán chưa có dấu hiệu gia tăng thêm phiên này. Nếu lực cầu trong các phiên tới không có dấu hiệu tích cực trở lại và lực cung gia tăng mạnh lên, đẩy giá thủng 1270 thì khả năng có thể bước vào nhịp giảm khá; trường hợp nếu có phiên cầu tham gia tốt thì cơ hội vượt 1300 là vẫn còn. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu có thêm nền rút đầu khi bị bán về cuối phiên. Xu hướng giảm của chỉ số vẫn chưa có gì thay đổi, khả năng đang quay lại nhịp giảm sau một vài phiên hồi kỹ thuật. Hỗ trợ gần ở vùng 220-225. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức trung bình và quan sát kỹ diễn biến cung cầu tại đây để thực hiện gia tăng hoặc giảm tỷ trọng một cách phù hợp, tương ứng kịch bản vượt 1300 hoặc thủng 1270.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời FPT – Bán NTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Chốt lời	22/10/2024	135.50	134.60	0.7%	155.0	15.2%	129	-4.2%	Tín hiệu suy yếu, phủ nhận nền break
2	NTP	Bán	22/10/2024	59.70	62.00	-3.7%	67.5	8.9%	58.0	-6.5%	Tín hiệu suy yếu, cắt xuống lại MA20

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	26/09/2024	80.20	75.50	6.2%	85	12.6%	72.5	-4.0%	
2	HAH	Mua	09/10/2024	41.50	41.45	0.1%	45	8.6%	39.7	-4%	
3	QNS	Mua	11/10/2024	49.00	48.77	0.5%	54	10.7%	47.3	-3%	
4	VGI	Mua	14/10/2024	66.60	67.011	-0.6%	80	19.4%	62.5	-7%	
5	MWG	Mua	18/10/2024	65.80	65.8	0.0%	70	6.4%	63	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered nâng mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam

Trong báo cáo cập nhật kinh tế mới nhất về Việt Nam, ngân hàng Standard Chartered nâng mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam lên 6,8% (từ mức 6,0%) nhờ kết quả GDP của quý 3 khả quan hơn dự kiến. Quý IV dự kiến tăng trưởng ở mức 6,9%. Dự báo GDP năm 2025 vẫn ở mức 6,7%, với mức tăng trưởng dự kiến 7,5% trong nửa đầu năm và 6,1% nửa cuối năm so với cùng kỳ năm trước.

Standard Chartered dự báo việc cắt giảm lãi suất của Fed sẽ làm đồng USD yếu hơn trong vài quý tới, qua đó dẫn đến tỷ giá quy đổi USD/đồng Việt Nam ở mức 24.500 vào cuối năm 2024 và 24.300 vào giữa năm 2025.

9 tỉnh, thành phố đạt kim ngạch xuất khẩu 10 tỷ USD trở lên

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tính đến hết tháng 9, Việt Nam có 9 tỉnh, thành phố đạt kim ngạch xuất khẩu 10 tỷ USD trở lên.

Đứng đầu cả nước là TP Hồ Chí Minh với giá trị xuất khẩu là 34,25 tỷ USD. Không chỉ xuất khẩu, về nhập khẩu, TP Hồ Chí Minh cũng dẫn đầu với 43,96 tỷ USD. Xếp thứ hai cả nước về xuất khẩu là Bắc Ninh với 29,53 tỷ USD. Theo sau là Bình Dương 25,44 tỷ USD, Bắc Giang với 22,46 tỷ USD, Hải Phòng 22,21 tỷ USD, Thái Nguyên với 21,8 tỷ USD, Đồng Nai với 17,55 tỷ USD. Cuối cùng là Hà Nội với 14 tỷ USD và Phú Thọ với 11 tỷ USD. Tuy nhiên, xét về nhập khẩu, Hà Nội xếp thứ hai với 29,94 tỷ USD.

Xuất khẩu cà phê kim ngạch thu về hơn 4,4 tỷ USD

Số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 10, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 21.489 tấn, kim ngạch 125,8 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và 21,1% về kim ngạch so với nửa cuối tháng 9, nhưng tăng 20,5% về lượng và 98% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu bình quân lên đến 5.855 USD/tấn, tăng 4,8% so với tháng trước và là mức cao nhất đạt được kể từ trước đến nay.

Tính từ đầu năm đến ngày 15 tháng 10, Việt Nam đã xuất khẩu 1,13 triệu tấn cà phê với kim ngạch thu về 4,44 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng nhưng tăng 39,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cà phê xuất khẩu đạt bình quân 3.933 USD/tấn, tăng 56,6% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, mặc dù sản lượng giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn thiết lập mức cao kỷ lục mới chỉ sau 9,5 tháng, vượt qua con số 4,24 tỷ USD đạt được trong cả năm 2023.

Giá vàng lập đỉnh mới, thương hiệu SJC vọt lên mốc 88 triệu đồng mỗi lượng

Giá vàng SJC tại các doanh nghiệp trong nước tăng mạnh phiên mở cửa sáng nay (21/10), trong khi vàng nhẫn cũng đi lên. Công ty Doji, công ty Phú Quý và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá mua vàng SJC ở mức 86,00 triệu đồng/lượng và bán ra là 88,00 triệu đồng/lượng, tăng 2 triệu đồng/lượng.

Trong khi đó, giá vàng nhẫn cũng bật tăng, trong đó Công ty Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn tròn 999.0 từ 85,20-86,20 triệu đồng/lượng, cộng 350.000 đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.723 USD/ounce, tăng gần 7 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 83,30 triệu đồng/lượng, rẻ hơn thương hiệu SJC trong nước khoảng 4,7 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận mảng nông nghiệp của Hoà Phát tăng 80% trong quý III

CTCP Tập đoàn Hoà Phát (Mã: HPG) hiện chưa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III song tập đoàn thông tin trong quý III, doanh thu mảng nông nghiệp của Hoà Phát tăng 21%, còn lợi nhuận tăng tới 80% so với cùng kỳ 2023. Giá heo ổn định và việc tăng sản lượng bán ra đóng vai trò lớn vào sự phục hồi, tăng trưởng của Nông nghiệp Hoà Phát.

Gần 10 năm gia nhập mảng nông nghiệp công nghệ cao, Hoà Phát cho hay đã đầu tư 3.100 tỷ đồng vào lĩnh vực này (tính đến tháng 9).

Sản lượng thức ăn chăn nuôi ghi nhận mức tăng trưởng 4%. Hai nhà máy thức ăn chăn nuôi của Hoà Phát tại Hưng Yên và Đồng Nai với công suất 600.000 tấn mỗi năm.

SCS báo lãi quý 3 tăng gấp rưỡi so với cùng kỳ, thu 10 đồng lãi ròng 7 đồng

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (mã chứng khoán SCS) vừa công bố BCTC quý 3/2024 với doanh thu thuần 266 tỷ đồng – tăng 55% so với cùng kỳ. Trừ đi giá vốn, SCS lãi gộp gần 213 tỷ đồng, biên lãi gộp lên đến 80%, so với con số 78% của cùng kỳ. Trừ các chi phí, Công ty báo lãi ròng sau thuế gần 186 tỷ đồng - tăng 46% so với cùng kỳ. Biên lãi ròng của SCS ở mức 70%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, SCS ghi nhận doanh thu thuần 743 tỷ đồng và lãi ròng 523 tỷ đồng, tăng tương ứng 47% và 41% so với cùng kỳ.

Năm 2024, SCS đặt kế hoạch kinh doanh với lợi nhuận trước thuế 680 tỷ đồng. Như vậy, Công ty đã thực hiện được 87% kế hoạch lãi trước thuế cả năm.

Imexpharm lãi sau thuế 200 tỷ trong 9 tháng

CTCP Dược phẩm Imexpharm (Mã: IMP) vừa công bố BCTC quý III với 545 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 17% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp đạt 38,3%, giảm nhẹ so với cùng kỳ (38,8%). Trừ đi các chi phí, Imexpharm báo lãi sau thuế hơn 72 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, công ty dược phẩm ghi nhận 1.553 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 12% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế 252 tỷ đồng, lãi sau thuế 200 tỷ đồng, cùng giảm 12% so với 9 tháng đầu năm 2023.

Năm 2024, Imexpharm kỳ vọng đạt 2.365 tỷ đồng doanh thu và 423 tỷ đồng lãi trước thuế. Sau ba quý, công ty thực hiện được 66% kế hoạch doanh thu và 60% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	47,800	5.64%	0.21%
EIB	20,800	6.94%	0.05%
VIC	42,250	1.08%	0.03%
VRE	19,100	1.87%	0.02%
VPB	20,650	0.49%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,100	4.31%	0.11%
KSV	50,100	2.24%	0.07%
HUT	16,400	0.61%	0.03%
MVB	19,800	3.66%	0.02%
VCS	63,300	0.64%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	35,500	-2.07%	-0.08%
BID	49,650	-1.29%	-0.07%
GVR	35,200	-1.81%	-0.05%
VCB	92,000	-0.43%	-0.04%
FPT	135,500	-1.09%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,900	-2.61%	-0.10%
NTP	59,700	-3.55%	-0.10%
MBS	29,200	-2.01%	-0.08%
PVS	38,600	-1.03%	-0.06%
VGS	35,500	-5.59%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
EIB	20,800	6.94%	34,777,903
VIX	11,550	1.32%	29,174,694
DXG	16,150	0.62%	21,526,679
VHM	47,800	5.64%	21,175,621
VPB	20,650	0.49%	18,197,546

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,900	-2.61%	10,524,599
CEO	15,100	0.00%	4,300,364
MST	5,800	0.00%	1,971,188
VFS	15,000	2.74%	1,872,281
MBS	29,200	-2.01%	1,800,727

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	47,800	5.64%	993.4
EIB	20,800	6.94%	708.0
STB	35,250	-0.84%	482.9
MSN	80,200	-0.25%	417.0
HCM	29,550	-2.96%	386.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,900	-2.61%	158.3
CEO	15,100	0.00%	65.3
PVS	38,600	-1.03%	62.4
MBS	29,200	-2.01%	53.1
NTP	59,700	-3.55%	39.1

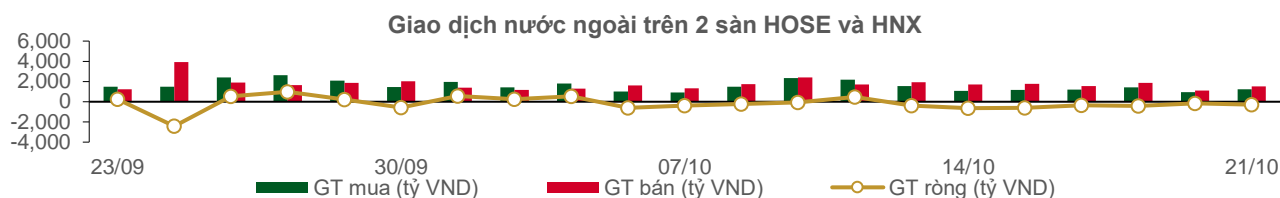
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NAB	8,300,000	135.62
TCB	3,840,000	95.89
FCN	5,000,000	65.00
MSB	4,205,000	54.88
MWG	840,000	54.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MED	473,000	11.12
MBS	100,000	2.88
HUT	83,000	1.35
PPT	110,000	1.32

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.05	1,226.90	45.31	1,497.87	(8.26)	(270.97)
HNX	0.80	14.41	0.83	20.57	(0.03)	(6.16)
Tổng 2 sàn	37.85	1,241.31	46.14	1,518.44	(8.29)	(277.12)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	47,800	4,314,800	201.85
FPT	135,500	853,600	116.83
MSN	80,200	1,138,600	91.54
VPB	20,650	3,467,000	71.43
DXG	16,150	3,847,300	62.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	15,100	128,600	1.94
IDC	55,600	31,400	1.75
DTD	25,300	63,600	1.62
SHS	14,900	101,000	1.53
BVS	40,500	28,000	1.13

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	135,500	1,319,170	180.12
STB	35,250	4,850,900	173.11
VHM	47,800	2,087,788	98.51
FUEVFVND	33,340	2,772,800	92.33
KDH	32,500	2,613,100	85.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	29,200	167,100	4.87
PVS	38,600	79,300	3.08
NTP	59,700	37,600	2.28
IDC	55,600	38,000	2.11
VFS	15,000	126,500	1.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	47,800	2,227,012	103.34
DXG	16,150	3,247,100	53.10
MSN	80,200	570,700	45.92
CMG	53,400	840,500	44.52
VPB	20,650	1,988,300	40.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	15,100	128,600	1.94
DTD	25,300	63,600	1.62
SHS	14,900	81,000	1.22
BVS	40,500	27,700	1.12
VC3	28,500	20,900	0.59

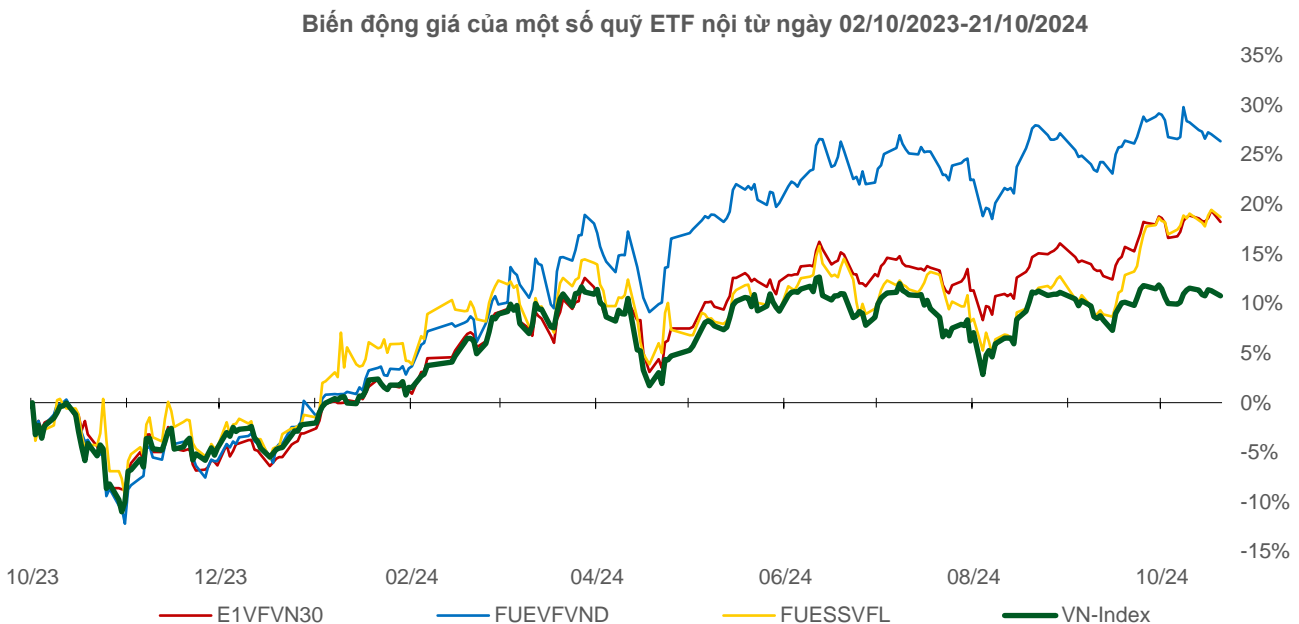
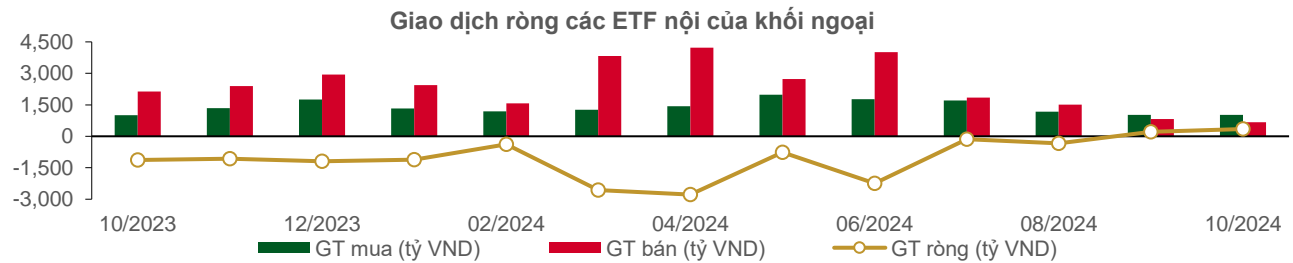
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	35,250	(3,681,497)	(131.42)
FPT	135,500	(465,570)	(63.29)
HPG	26,750	(2,123,140)	(57.01)
SSI	26,900	(2,079,721)	(56.45)
FUEVFVND	33,340	(1,238,900)	(41.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	29,200	(167,100)	(4.87)
PVS	38,600	(76,700)	(2.98)
NTP	59,700	(37,600)	(2.28)
VTZ	16,500	(70,700)	(1.17)
VFS	15,000	(52,900)	(0.87)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,700	-1.0%	590,529	14.05	E1VFN30	7.60	5.20	2.40
FUEMAV30	16,380	-0.3%	7,019	0.11	FUEMAV30	0.10	0.00	0.10
FUESSV30	16,980	-0.3%	3,602	0.06	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	20,250	-0.5%	10,600	0.22	FUESSV50	0.03	0.13	(0.10)
FUESSVFL	22,170	-0.6%	275,801	6.14	FUESSVFL	1.97	3.54	(1.57)
FUEVFVND	33,340	-0.6%	3,299,789	109.85	FUEVFVND	51.14	92.33	(41.19)
FUEVN100	18,080	-0.6%	33,030	0.60	FUEVN100	0.00	0.29	(0.28)
FUEIP100	8,950	-0.3%	203	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,150	-0.3%	1,000	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.00)
FUEDCMID	11,950	-0.1%	3,802	0.05	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	13,150	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,980	-0.7%	1,900	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	0.00
FUEFCV50	12,200	-0.7%	5,007	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,510	-1.3%	17,200	0.22	FUEKIVND	0.21	0.22	(0.00)
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,249,482	131.39	Tổng cộng	61.09	101.81	(40.72)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,950	-2.8%	35,910	78	135,500	5,773	(177)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,800	-1.3%	590	29	135,500	3,729	(71)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,720	-6.5%	75,400	44	135,500	1,418	(302)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	280	-17.7%	102,630	17	26,750	209	(71)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	450	-10.0%	8,310	45	26,750	228	(222)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	410	-6.8%	60,660	78	26,750	186	(224)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,250	-6.0%	3,280	73	26,750	567	(683)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	650	-4.4%	860	29	26,750	547	(103)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,490	-2.6%	22,390	210	26,750	639	(851)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	0.0%	63,010	134	26,750	149	(261)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	40	0.0%	277,870	22	26,750	0	(40)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,690	-3.4%	152,710	78	25,550	1,564	(126)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,110	-4.5%	50,890	210	25,550	1,635	(475)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,600	-4.8%	19,680	44	25,550	1,364	(236)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,920	-5.0%	89,710	134	25,550	1,431	(489)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	750	-5.1%	18,960	73	80,200	309	(441)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,170	0.9%	30,880	134	80,200	752	(418)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	510	-10.5%	137,350	22	80,200	318	(192)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	460	-9.8%	104,790	52	80,200	224	(236)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,610	2.6%	87,730	78	65,800	1,495	(115)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,060	0.5%	12,220	210	65,800	1,939	(121)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,080	1.9%	30,590	44	65,800	932	(148)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,610	1.3%	41,810	134	65,800	1,333	(277)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	580	-3.3%	1,890	73	12,450	158	(422)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	600	-14.3%	20	73	10,800	56	(544)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	520	-3.7%	74,980	78	35,250	417	(103)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,410	-7.2%	175,340	73	35,250	791	(619)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,230	0.8%	53,580	29	35,250	1,187	(43)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,350	-4.1%	156,070	210	35,250	2,203	(147)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,520	-7.9%	600	44	35,250	1,358	(162)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,670	-9.7%	164,660	134	35,250	1,328	(342)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,730	-8.0%	45,810	22	35,250	1,487	(243)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	900	-8.2%	85,340	52	35,250	752	(148)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	370	0.0%	52,730	52	24,150	89	(281)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,780	-7.3%	40,880	44	17,500	1,599	(181)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	750	-21.1%	1,830	73	47,800	165	(585)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	2,200	18.9%	87,250	134	47,800	1,905	(295)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,990	29.2%	88,800	44	47,800	1,884	(106)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,970	34.0%	248,600	22	47,800	1,969	(1)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	1,180	38.8%	211,590	52	47,800	979	(201)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	500	-7.4%	107,350	78	19,200	385	(115)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	840	-9.7%	38,910	210	19,200	616	(224)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	50	-44.4%	52,670	22	19,200	14	(36)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	0.0%	3,080	73	42,250	33	(257)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	510	13.3%	9,370	44	42,250	226	(284)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	5.6%	272,800	52	42,250	74	(116)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	310	-3.1%	8,880	78	67,300	31	(279)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	270	-3.6%	32,710	73	67,300	3	(267)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,330	-1.5%	93,390	210	67,300	829	(501)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	450	-8.2%	213,400	44	67,300	194	(256)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	130	-13.3%	254,190	22	67,300	23	(107)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	-6.3%	623,530	78	20,650	99	(51)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	610	-6.2%	21,340	73	20,650	202	(408)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,440	0.7%	53,320	210	20,650	1,180	(260)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,070	-12.3%	85,800	44	20,650	954	(116)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,550	2.7%	24,220	134	20,650	1,219	(331)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	550	-8.3%	79,470	22	20,650	484	(66)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	640	-7.3%	123,380	52	20,650	491	(149)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	80	0.0%	4,020	73	19,100	0	(80)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	290	3.6%	79,640	44	19,100	60	(230)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	310	3.3%	36,800	134	19,100	110	(200)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	20	-33.3%	65,990	22	19,100	0	(20)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,650	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,600	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	32,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,500	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,750	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,450	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,150	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,210	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,150	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,150	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,300	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,000	29,200	07/08/2024	375
JJC	HOSE	13,450	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,004	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,450	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	39,750	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,650	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	71,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,105	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	65,000	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	44,450	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	113,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,450	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,800	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,950	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,500	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,800	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	47,800	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,250	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,600	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,650	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,550	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,200	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,800	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	35,250	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	32,200	18,389	10/01/2024	4,731

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	10,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	175,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,450	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,600	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	41,600	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	38,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,200	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060